

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC	TRANG
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban giám đốc	1 – 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 20

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Lê Văn Dế	Chủ tịch
Ông Bùi Thanh Lâm	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Thanh Lâm	Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Vinh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAI

Số 34/24 tổ dân phố 3 – TT Ma Đa Guôi, Huyện Đạ Huoai, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam



Thay mặt Công ty,

Lê Văn Đế

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Số: 49 – TC24/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21/03/2024, từ trang 05 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Do tính đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê toàn bộ diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 31/12/2023. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác định giá trị và tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính năm 2023.
2. Chúng tôi không thể xác nhận số dư đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 với tổng số tiền lần lượt là 809.059.148 VND và 247.975.831 VND. Do đó, chúng tôi không thể xác định được tính chính xác và hiện hữu của các khoản công nợ nêu trên, cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính năm 2023.
3. Như đã thuyết minh tại mục V.6, một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 185.361.420 đồng.
4. Như đã thuyết minh tại mục VI.1, Công ty ghi nhận doanh thu quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của UBND tỉnh Lâm Đồng của năm 2023 với số tiền 3.251.502.436 VND nhưng chưa có hồ sơ nghiệm thu diện tích quản lý bảo vệ rừng thực tế với các cơ quan chức năng liên quan. Vì vậy, số dư công nợ phải thu cho khoản doanh thu nêu trên chưa được xác nhận của cơ quan chức năng liên quan tỉnh UBND Lâm Đồng

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đa Huoai** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Cúc

Phó Tổng Giám đốc

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1594-2020-105-1*

Trần Mỹ Trâm

Kiểm toán viên

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
số 6410-2023-105-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B01-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.743.154.766	12.586.651.471
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.008.410.213	1.278.936.587
1. Tiền	111		1.008.410.213	278.936.587
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.900.000.000	4.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.900.000.000	4.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.228.170.962	6.093.314.028
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	640.721.228	5.570.833.108
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	456.837.720	416.451.920
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	130.612.014	106.029.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	583.720.306	586.587.756
1. Hàng tồn kho	141		583.720.306	586.587.756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.853.285	27.813.100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	780.722	12.987.178
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.072.563	14.825.922
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.982.708.768	9.903.401.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.684.681.599	977.758.689
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.684.681.599	977.758.689
- Nguyên giá	222		4.106.085.635	3.320.113.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.421.404.036)	(2.342.354.472)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.868.915.594	8.868.915.594
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10	8.868.915.594	8.868.915.594
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		429.111.575	56.726.831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	429.111.575	56.726.831
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		17.725.863.534	22.490.052.585

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mẫu B02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.846.899.763	5.905.106.903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.846.899.763	5.905.106.903
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.500.438.808	4.271.431.726
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.346.460.955	1.633.675.177
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	355.031.514	137.192.700
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	2.560.615.718	1.702.321.335
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		140.876.751	68.546.542
11. Thu nhập khác	31		-	10.270
12. Chi phí khác	32	VI.5	43.290.074	9.247
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(43.290.074)	1.023
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		97.586.677	68.547.565
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	29.543.016	13.834.614
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		68.043.661	54.712.951


Ngô Thị Thu Dung
Người lập biểu


Ngô Thị Thu Dung
Kế toán trưởng




Lê Văn Đế
Chủ tịch Hội đồng thành viên
Lâm Đồng, ngày 21/03/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Mẫu B03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		97.586.677	68.547.565
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(355.031.514)	(137.192.700)
- Các điều chỉnh khác	07		3.018.145	2.120.028
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(254.426.692)	(66.525.107)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		4.910.979.439	(1.152.754.644)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		89.581.450	67.616.381
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		743.895.469	(247.271.446)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		11.341.439	(31.376.738)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.554.041)	(14.093.771)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.190.567.000	3.395.404.283
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.030.602.745)	(220.321.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(347.218.681)	1.730.677.001
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(925.256.193)	(70.685.137)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.510.000.000)	(6.600.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.210.000.000	4.300.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		301.948.500	137.192.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		76.692.307	(2.233.492.437)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(270.526.374)	(502.815.436)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	1.278.936.587	1.781.752.023
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	1.008.410.213	1.278.936.587

Ngô Thị Thu Dung
Người lập biểu

Ngô Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dế
Chủ tịch Hội đồng thành viên
Lâm Đồng, ngày 21/03/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẤU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Đạ Huoai theo Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Đạ Huoai thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 5800000939 ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, cấp sửa đổi gần nhất ngày 17/07/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 8.200.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Quản lý và bảo vệ rừng; khoanh nuôi làm giàu rừng, xây dựng và phát triển vốn rừng, trồng cây cao su, cây dược liệu; tư vấn thiết kế nông, lâm nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÀU B 09 – DN****II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN****3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là giá trị ròng được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Công ty quản lý.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Năm 2023

<u>Loại tài sản</u>	<u>(Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là giá trị rừng trồng được ghi nhận từng năm theo quyết định của Ủy Ban tỉnh về việc quyết toán công trình lâm sinh hoàn thành.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo các quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của Công ty nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn trong kỳ, không tính vào giá thành dịch vụ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2023 là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	14.115.222	89.862.186
Tiền gửi ngân hàng	994.294.991	189.074.401
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
Cộng	1.008.410.213	1.278.936.587

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng (*)	3.900.000.000	4.600.000.000
Cộng	3.900.000.000	4.600.000.000

(*) Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH TM Chế biến Gỗ Xuất khẩu Thanh Hùng	298.771.024	332.280.683
Công ty TNHH TM XD TM & DV Đức Nguyễn	201.205.625	208.504.552
Công ty Đông Mê Kông	84.000.000	84.000.000
Hợp tác xã Nông nghiệp và Du lịch Miệt vườn Hà Lam	18.000.000	-
Các đối tượng khác	38.744.579	4.946.047.873
Cộng	640.721.228	5.570.833.108

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Viện khoa học LNNTB và Tây Nguyên	197.872.000	197.872.000
Công ty TNHH MTV TV và DV Nông Lâm nghiệp Quảng Nam	132.839.000	132.839.000
Các đối tượng khác	126.126.720	85.740.920
Cộng	456.837.720	416.451.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cho dân vay chăm sóc rừng	20.024.000	-	20.024.000	-
Cho dân vay chăn nuôi bò	38.705.000	-	38.705.000	-
Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm	53.083.014	-	-	-
Các khoản phải thu khác	1.300.000	-	1.300.000	-
Tạm ứng	17.500.000	-	46.000.000	-
Cộng	130.612.014	-	106.029.000	-

6. Nợ xấu

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	185.361.420	-	185.361.420	-
Phải thu khách hàng	101.441.500	-	101.441.500	-
- Công ty Đông Mê Kông (*)	84.000.000	-	84.000.000	-
- Phải thu của hộ cá thể (trên 3 năm) (*)	17.441.500	-	17.441.500	-
Trả trước cho người bán	23.890.920	-	23.890.920	-
- Trả trước cho hộ cá thể (trên 3 năm) (*)	23.890.920	-	23.890.920	-
Phải thu khác	60.029.000	-	60.029.000	-
- Cho hộ cá thể vay (*)	60.029.000	-	60.029.000	-
Cộng	185.361.420	-	185.361.420	-

(*) Công ty vẫn chưa tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán này với tổng số tiền là **185.361.420 đồng**. Nếu Công ty trích lập dự phòng các khoản phải thu này, lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty sẽ giảm một khoản tương ứng.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	1.720.306	-	4.587.756	-
Hàng hóa	582.000.000	-	582.000.000	-
Cộng	583.720.306	-	586.587.756	-

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	780.722	12.987.178
Công cụ dụng cụ	780.722	12.987.178
b. Dài hạn	429.111.575	56.726.831
Công cụ dụng cụ	376.541.856	56.726.831
Chi phí sửa chữa	52.569.719	-
Cộng	429.892.297	69.714.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	2.242.371.225	44.649.568	656.295.468	71.766.800	305.030.100	3.320.113.161
Tăng trong năm	785.972.474	-	-	-	-	785.972.474
<i>XDCB hoàn thành</i>	785.972.474	-	-	-	-	785.972.474
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.028.343.699	44.649.568	656.295.468	71.766.800	305.030.100	4.106.085.635
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu năm	1.264.612.536	44.649.568	656.295.468	71.766.800	305.030.100	2.342.354.472
Tăng trong năm	79.049.564	-	-	-	-	79.049.564
<i>Trích khấu hao</i>	79.049.564	-	-	-	-	79.049.564
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.343.662.100	44.649.568	656.295.468	71.766.800	305.030.100	2.421.404.036
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	977.758.689	-	-	-	-	977.758.689
Tại ngày cuối năm	1.684.681.599	-	-	-	-	1.684.681.599

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.555.633.281 VND;

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

10. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Chi phí trồng rừng	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594
Cộng	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Môi trường rừng năm 2021	117.621.600	117.621.600	117.621.600	117.621.600
Công ty TNHH MTV Giống cây trồng số một	22.842.000	22.842.000	-	-
Thiên Phát	13.973.300	13.973.300	-	-
Nguyễn Đình Quân	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Các đối tượng khác	153.000	153.000	23.535.910	23.535.910
Cộng	160.589.900	160.589.900	147.157.510	147.157.510

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Lâm Đồng	723.706.029	723.706.029	-	-
Công ty TNHH Thuận Lâm	28.346.400	28.346.400	-	-
Nguyễn Văn Sang	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000
Nguyễn Năm	8.916.000	8.916.000	8.916.000	8.916.000
Các đối tượng khác	3.836.531	3.836.531	220.955.473	220.955.473
Cộng	774.854.960	774.854.960	239.921.473	239.921.473

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh (VND)		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.222.484	8.554.041	29.543.016	-	25.211.459
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.317.175	2.634.350	-	1.317.175
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	77.158.557	77.158.557	-	-
Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	465.891	43.290.074	43.290.074	-	465.891
Cộng	-	4.688.375	132.319.847	154.625.997	-	26.994.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương Kiểm soát viên	12.059.763	20.291.364
Dịch vụ môi trường rừng cho người lao động	-	143.824.600
Bảo hiểm y tế	4	-
Cộng	12.059.767	164.115.964

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kho bạc Nhà nước Đạ Huoai (*)	59.079.000	-	59.079.000	-
Cộng	59.079.000	-	59.079.000	-

(*) Đây là khoản Kho bạc Nhà nước huyện Đạ Huoai cho Công ty vay để thực hiện Dự án 327 theo chủ trương của Chính phủ về việc cho vay để thực hiện các hạng mục trồng, chăm sóc vườn và chăn nuôi bò.

16. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.080.293.214	10.743.852.158	231.305.770	44.803.855	113.380.568	13.213.635.565
Lãi trong năm trước	-	-	-	54.712.951	-	54.712.951
Trích Quỹ KTPL	-	-	-	(44.803.855)	-	(44.803.855)
Số dư cuối năm trước	2.080.293.214	10.743.852.158	231.305.770	54.712.951	113.380.568	13.223.544.661
Lãi trong năm nay	-	-	-	68.043.661	-	68.043.661
Trích Quỹ KTPL (*)	-	-	-	(54.712.951)	-	(54.712.951)
Số dư cuối năm nay	2.080.293.214	10.743.852.158	231.305.770	68.043.661	113.380.568	13.236.875.371

(*) Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 theo Quyết định số 1570/QĐ-UBND ngày 09/08/2023.

17. Nguồn kinh phí và quỹ khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	545.924.398	7.157.681.847
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	2.040.971.194	1.015.098.276
Cộng	2.586.895.592	8.172.780.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ Nhà nước đặt hàng (*)	5.553.797.970	5.753.406.507
Doanh thu khác	293.101.793	151.700.396
Cộng	5.846.899.763	5.905.106.903

(*) Doanh thu Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong năm với số tiền 5.553.797.970 VND bao gồm Doanh thu đơn đặt hàng trong năm 2023, số tiền 3.251.502.436 VND và khoản điều chỉnh tăng Doanh thu đơn đặt hàng của năm 2022 theo đơn giá đã được UBND tỉnh phê duyệt trong năm 2023, số tiền 2.302.295.534 VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng tương ứng với khoản doanh thu 3.251.502.436 VND chưa được các bên liên quan nghiệm thu.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ Nhà nước đặt hàng	3.413.724.808	4.097.384.717
Giá vốn khác	86.714.000	174.047.009
Cộng	3.500.438.808	4.271.431.726

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	355.031.514	137.192.700
Cộng	355.031.514	137.192.700

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	1.356.666.505	1.103.296.253
Thuế, phí và lệ phí	80.475.732	81.516.875
Chi phí vật liệu quản lý	131.568.007	126.129.581
Trích lập Quỹ khoa học công nghệ	3.018.145	2.120.028
Các khoản chi phí QLDN khác	988.887.329	389.258.598
Cộng	2.560.615.718	1.702.321.335

